

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../2025/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày ... tháng ... năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 về Tổ chức Chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... /.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030; ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tại Văn bản số 357/HĐND-KTNS ngày 04/8/2025 về thống nhất chủ trương xây dựng Nghị quyết; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày ... /.../2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ban hành Nghị quyết Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn và hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân (gọi tắt là tổ chức, cá nhân) không phân biệt hộ khẩu thường trú, có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Nguyên tắc chung

a) Một nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ (cả Trung ương và tỉnh) thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn một chính sách hỗ trợ;

b) Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đối tượng, đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

2. Đối với hỗ trợ trực tiếp

Chính sách hỗ trợ sau khi hoàn thành đưa vào hoạt động; khi chưa hưởng chính sách, chương trình, dự án khác của Trung ương, tỉnh hỗ trợ.

3. Đối với hỗ trợ lãi suất

a) Không thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với số tiền vay quá hạn trả nợ hoặc được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tính từ thời điểm quá hạn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ thực hiện hỗ trợ lãi suất sau khi dự án hoàn thành được nghiệm thu theo quy định (trừ các dự án đã được hỗ trợ lãi suất vay vốn từ nguồn vốn Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)).

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách tỉnh, bố trí lồng ghép từ các nguồn vốn (Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, kinh phí phát triển kinh tế tập thể, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn vốn hợp pháp khác) để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này.

2. Ngân sách cấp xã đảm bảo theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 5 Nghị quyết này.

3. Kinh phí quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền, tập huấn, kiểm tra, thẩm định chính sách thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó tự đảm bảo theo chế độ quy định.

Chương II

CÁC CHÍNH SÁCH CỤ THỂ

Mục 1. HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN

Điều 4. Chính sách phát triển trồng trọt

1. Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất

a) Các tổ chức, cá nhân mua máy cấy, máy sạ cụm làm dịch vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa, có cam kết sử dụng máy móc trong thời gian tối thiểu 3 năm (36 tháng) trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ tối đa 50% kinh phí để đầu tư mới máy cấy, máy sạ cụm, không quá 200 triệu đồng/máy; tối đa 05 máy/tổ chức, cá nhân; nếu bán phải hoàn lại phần kinh phí được hỗ trợ của Nhà nước.

b) Các tổ chức, cá nhân sản xuất lúa tại các vùng tập trung có diện tích từ 10 ha trở lên khi cấy lúa bằng máy cấy được hỗ trợ 50% kinh phí thuê cấy lúa bằng máy, tối đa 2 triệu đồng/ha, thời gian hỗ trợ cho 02 vụ sản xuất liên tiếp/vùng. Kinh phí hỗ trợ thông qua các tổ chức, cá nhân làm dịch vụ máy cấy lúa.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ có quy mô tối thiểu (tập trung liên vùng) rau củ quả thực phẩm 02 ha, lúa 10 ha, cây ăn quả (cam, bưởi, ổi, thanh long) 03 ha được hỗ trợ tối đa 250 triệu đồng/mô hình/tổ chức, cá nhân; nội dung, định mức hỗ trợ thực hiện theo khoản 1, Điều 17 của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất rau, củ, quả an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP với quy mô tập trung từ 03 ha trở lên; có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm ổn định theo chuỗi (đưa sản phẩm vào nhà hàng, khách sạn, bếp ăn tập thể trường học, khu công nghiệp,...) với mức tối thiểu 50% sản lượng đối với sản phẩm chủ lực của vùng sản xuất; có hồ sơ, chứng từ thể hiện việc thực hiện hợp đồng tiêu thụ ổn định theo chuỗi; được hỗ trợ một lần 100% kinh phí để thực hiện chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, tối đa 50 triệu đồng/vùng; hỗ trợ 50% kinh phí mua giống, bao bì nhãn mác sản phẩm trong 2 vụ sản xuất liên tiếp, tối đa 150 triệu đồng/vùng.

4. Tổ chức, cá nhân trồng mới dừa có hợp đồng liên kết tiêu thụ ổn định với doanh nghiệp, quy mô từ 05 ha trở lên (liền vùng hoặc trường hợp không liền vùng thì tính trong phạm vi thôn) được hỗ trợ một lần 50% kinh phí mua giống, tối đa 25 triệu đồng/ha đối với giống dừa Queen và Cayen, tối đa 150 triệu đồng/ha đối với giống dừa MD2, tối đa 300 triệu/tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất

1. Hỗ trợ UBND cấp xã tổ chức thực hiện công tác chuyển đổi ruộng đất (tuyên truyền, tập huấn, phá bỏ bờ thửa, di dời mồ mả, san phẳng mặt ruộng, đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng hạ tầng giao thông, thủy lợi nội đồng...) theo Phương án tập trung, chuyển đổi ruộng đất được UBND cấp xã phê duyệt.

Kết quả thực hiện bảo đảm mỗi hộ sử dụng từ 01 thửa - 02 thửa đất cùng một loại đất trồng lúa hoặc đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thôn, tổ dân phố

(sau đây gọi là thôn), trong đó tối thiểu có 75% số hộ sử dụng bảo đảm 01 thửa/01 loại đất/thôn; đã hoàn thành công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt theo quy định; hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt tối thiểu 80% số thửa đất phải cấp giấy chứng nhận sau khi thực hiện hoàn thành Phương án tập trung, chuyển đổi ruộng đất đã được phê duyệt.

Mức hỗ trợ 6,5 triệu đồng/ha đối với các xã: Hương Khê, Hương Phố, Hương Đô, Hà Linh, Hương Bình, Phúc Trạch, Hương Xuân, Hương Sơn, Sơn Tây, Tứ Mỹ, Sơn Giang, Sơn Tiến, Sơn Hồng, Kim Hoa, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Vũ Quang, Mai Hoa, Thượng Đức, Kỳ Xuân, Kỳ Anh, Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Khang, Kỳ Lạc, Kỳ Thượng; mức hỗ trợ 5,5 triệu đồng/ha đối với các xã, phường còn lại.

Tiến độ giải ngân kinh phí: Hỗ trợ 50% kinh phí khi có bản đồ địa chính được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt; hỗ trợ 50% kinh phí còn lại khi thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoàn thành tối thiểu 80% số thửa đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi hoàn thành phương án tập trung, chuyển đổi ruộng đất.

2. Hỗ trợ thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính sau chuyển đổi ruộng đất đảm bảo mỗi hộ sử dụng đất từ 01 thửa - 02 thửa cùng một loại đất trồng lúa hoặc đất trồng cây hằng năm trên địa bàn thôn, trong đó tối thiểu có 75% số hộ sử dụng 01 thửa/01 loại đất/thôn và được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt bản đồ địa chính theo quy định. Mức hỗ trợ 1.870.000 đồng/ha.

Trường hợp địa phương thực hiện chuyển đổi ruộng đất chỉ đạt từ 50% đến dưới 75% số hộ sử dụng 01 thửa/01 loại đất/thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản khẳng định không tiếp tục thực hiện thì được hỗ trợ 50% kinh phí từ ngân sách tỉnh; 50% kinh phí còn lại do ngân sách cấp xã bố trí.

Trường hợp địa phương thực hiện chuyển đổi ruộng đất chỉ đạt dưới 50% số hộ sử dụng 01 thửa/01 loại đất, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm bố trí ngân sách cấp xã.

3. Hỗ trợ hoàn thành cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất tối thiểu 80% số thửa đất phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi thực hiện hoàn thành Phương án tập trung, chuyển đổi ruộng đất đã được phê duyệt và 100% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp được cập nhật vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. Mức hỗ trợ 298.000 đồng/giấy chứng nhận.

Trường hợp địa phương thực hiện chuyển đổi ruộng đất chỉ đạt từ 50% đến dưới 75% số hộ sử dụng 01 thửa/01 loại đất/thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản khẳng định không tiếp tục thực hiện thì được hỗ trợ 50% kinh phí từ ngân sách tỉnh; 50% kinh phí còn lại do ngân sách cấp xã bố trí.

Trường hợp địa phương thực hiện chuyển đổi ruộng đất chỉ đạt dưới 50% số hộ sử dụng 01 thửa/01 loại đất, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm bố trí kinh ngân sách cấp xã.

4. Khen thưởng Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành toàn bộ phương án chuyển đổi ruộng đất trên thực địa, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi thực hiện tập trung, chuyển đổi theo quy mô toàn xã/phường đảm bảo các điều kiện hỗ trợ tại các khoản 1, 2, 3 Điều này, cụ thể:

- a) Quy mô từ 500 ha đến 1.000 ha: Thưởng 500 triệu đồng/xã, phường.
- b) Quy mô trên 1.000 ha đến 1.500 ha: Thưởng 750 triệu đồng/xã, phường.
- c) Quy mô trên 1.500 ha: Thưởng 01 tỷ đồng/xã, phường.

5. Hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân tập trung ruộng đất theo hình thức thuê quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có quy mô liên vùng từ 02 ha trở lên, thời hạn thuê tối thiểu 05 năm đối với hộ gia đình, cá nhân; từ 10 ha trở lên, thời hạn thuê tối thiểu 10 năm đối với doanh nghiệp, hợp tác xã; đã hoàn thành thủ tục thuê đất theo quy định; có Đề án hoặc Phương án sản xuất nông nghiệp theo đúng mục đích sử dụng đất được thuê và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đã thực hiện đầu tư và đi vào sản xuất ổn định từ năm thứ 2 theo phương án thì được hỗ trợ tiền thuê đất trong 02 năm. Mức hỗ trợ tối đa là 10 triệu đồng/ha/năm (trường hợp Hợp đồng thuê đất thấp hơn mức hỗ trợ thì hỗ trợ bằng mức hợp đồng, trường hợp Hợp đồng thuê đất lớn hơn mức hỗ trợ thì hỗ trợ 10 triệu đồng/ha/năm); trong thời hạn 05 năm kể từ khi mô hình đi vào hoạt động và nếu tổ chức, cá nhân dừng hoạt động của mô hình bởi nguyên nhân chủ quan thì tổ chức, cá nhân phải hoàn trả lại số tiền đã hỗ trợ cho ngân sách Nhà nước. Tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/doanh nghiệp, hợp tác xã; không quá 300 triệu đồng/hộ gia đình, cá nhân.

Điều 6. Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh

1. Hỗ trợ vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch bệnh động vật

a) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng và Viêm da nổi cục cho đàn trâu, bò; mức hỗ trợ 02 liều/năm đối với bệnh Lở mồm long móng và 01 liều/năm đối với bệnh Viêm da nổi cục.

b) Bố trí kinh phí 03 tỷ đồng/năm mua dự phòng hóa chất tiêu độc khử trùng (thông qua Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi) để hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động phòng, chống các loại dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên gia súc, gia cầm.

2. Hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã để chi trả tiền công bố trí nhân viên Thú y cấp xã có trình độ từ Trung cấp trở lên chuyên môn thú y, chăn nuôi, chăn nuôi thú y thực hiện hoạt động thú y trên địa bàn; mức hỗ trợ 60 triệu đồng/cấp xã/năm.

3. Hỗ trợ người chăn nuôi có trâu, bò bị chết, buộc phải tiêu hủy, sảy thai do phản ứng sau tiêm phòng: Mức hỗ trợ 50.000 đồng/kg hơi đối với trâu, bò bị chết, buộc phải tiêu hủy do phản ứng sau tiêm phòng; mức hỗ trợ 2.000.000

đồng/trường hợp đối với trâu, bò bị sảy thai do phản ứng sau tiêm phòng.

4. Hỗ trợ công tác kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm tập trung

a) Hỗ trợ các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung 50% kinh phí đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, mua vật tư, thiết bị nâng cấp cơ sở giết mổ tập trung đáp ứng điều kiện vệ sinh thú y hoặc an toàn thực phẩm, tối đa 500 triệu đồng/cơ sở.

b) Hỗ trợ chi phí phục vụ hoạt động giết mổ tập trung cho các cơ sở giết mổ tập trung, đảm bảo đáp ứng điều kiện vệ sinh thú y hoặc an toàn thực phẩm, có công suất giết mổ bình quân tối thiểu 20 con (lợn, trâu, bò)/ngày); mức hỗ trợ 25.000 đồng/con (lợn, trâu, bò), tối đa 1.000.000 đồng/cơ sở/ngày.

c) Hỗ trợ Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi để chi trả tiền công hợp đồng nhân viên thú y có trình độ từ Trung cấp trở lên chuyên môn thú y, chăn nuôi thú y trực tiếp thực hiện kiểm soát giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung, mức hỗ trợ 72 triệu đồng/người/năm, tối đa 02 người/cơ sở.

Điều 7. Chính sách phát triển thủy sản

1. Hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng năm cho các tổ chức cộng đồng tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ: Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/năm/01 tổ chức cộng đồng.

2. Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đào tạo cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá (thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, thợ máy, thủy thủ), tối đa 4 triệu đồng/chứng chỉ/cá nhân.

3. Ngân sách nhà nước chi trả phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình tàu cá (không bao gồm các dịch vụ phát sinh khác) theo hợp đồng được ký kết giữa chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên đăng ký tại tỉnh Hà Tĩnh và đơn vị cung cấp nhằm kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản và khắc phục cảnh báo Thẻ vàng của Ủy ban nghề cá Châu Âu EC về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, tối đa 5 triệu đồng/năm/tàu.

4. Hàng năm ngân sách bố trí 01 tỷ đồng thực hiện mua, thả các loại giống thủy sản ra các hồ, đập có dung tích từ 3 triệu m³ trở lên để tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

5. Hằng năm, bố trí kinh phí mua dự phòng hóa chất để chủ động bao vây, phòng, chống các loại dịch bệnh trên động vật thủy sản (thuộc danh mục bệnh động vật thủy sản phải công bố dịch theo quy định), đảm bảo mức lưu kho giá trị 01 tỷ đồng/năm.

6. Hỗ trợ một lần 50% kinh phí mua con giống (cá, tôm bố mẹ), đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị (máy bơm, máy sục khí...) đảm bảo điều kiện sản xuất ương dưỡng cho các tổ chức cá nhân đầu tư, nâng cấp cơ sở sản xuất, ương dưỡng con giống mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/cơ sở.

7. Hỗ trợ bảo hiểm tai nạn thuyền viên: Hỗ trợ 50% kinh phí mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên cho mỗi thuyền viên hàng năm, tối đa 300.000đ/thuyền

viên.

Điều 8. Chính sách phát triển lâm nghiệp

Hỗ trợ kinh phí mua cây giống bản địa (Lim xanh, Re hương, Lát hoa, Đinh hương...) và tiền nhân công trồng, chăm sóc rừng cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao rừng để trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất, rừng phòng hộ với mức 20 triệu đồng/ha.

Điều 9. Chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn

Hỗ trợ kinh phí thực hiện bảo tồn và phát triển làng nghề quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng phương án, tuyên truyền, tập huấn, thiết kế bộ nhận diện, xúc tiến thương mại, học tập kinh nghiệm, quản lý, chỉ đạo; hỗ trợ 50% kinh phí mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và các nội dung khác có liên quan; tối đa 01 tỷ đồng/phương án.

Điều 10. Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Các dự án liên kết trong sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh theo các hình thức liên kết tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ, đảm bảo thời gian liên kết ổn định: Tối thiểu 05 năm đối với sản phẩm có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm; được cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ (Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án liên kết có tổng mức đầu tư từ 05 tỷ đồng trở lên hoặc liên kết thực hiện trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên; Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự án liên kết có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng và triển khai trên địa bàn) và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, thực hiện hỗ trợ theo Điều 7, 8, 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

2. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, nâng cao nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường (thông qua Trung tâm Khuyến nông tỉnh); kinh phí bố trí tối đa 3 tỷ đồng/năm.

Điều 11. Chính sách hỗ trợ Chương trình mỗi xã một sản phẩm

Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) bằng hình thức thưởng theo kết quả đầu ra khi sản phẩm được cấp có thẩm quyền chứng nhận đạt chuẩn OCOP, cụ thể:

a) Sản phẩm đạt hạng 3 sao: thưởng 100 triệu đồng/sản phẩm đối với sản phẩm thứ nhất của cơ sở; từ sản phẩm thứ 2 trở đi, thưởng bằng 50% mức thưởng của sản phẩm thứ nhất (50 triệu đồng/sản phẩm).

b) Sản phẩm đạt hạng 4 sao: thưởng 150 triệu đồng/sản phẩm.

c) Sản phẩm đạt hạng 5 sao: thưởng 300 triệu đồng/sản phẩm.

MỤC 2

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG, GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG

Điều 12. Chính sách về môi trường

Hỗ trợ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã kinh phí tổ chức thực hiện hoạt động tuyên truyền, vận động về phân loại rác thải tại nguồn, giảm thiểu rác thải nhựa và bảo vệ môi trường tại địa phương, mức hỗ trợ 75 triệu đồng/xã, phường/năm.

Điều 13. Chính sách kiên cố hóa kênh mương, giao thông nội đồng

1. Hỗ trợ UBND cấp xã chi phí các loại vật liệu xây dựng (cát, đá, xi măng, cốt thép, thép ván khuôn, ...) để thực hiện kiên cố hóa kênh mương nội đồng kết cấu bằng bê tông phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, mức hỗ trợ đối với các kích thước kênh (bxx cm) như sau: Kênh 40x40 là 210 triệu đồng/km, kênh 40x50 là 240 triệu đồng/km, kênh 50x50 là 255 triệu đồng/km, kênh 50x60 là 285 triệu đồng/km, kênh 60x60 là 485 triệu đồng/km, kênh từ 60x70 trở lên là 550 triệu đồng/km.

2. Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí các loại vật liệu xây dựng (cát, đá, xi măng) để làm đường bê tông nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp có kích thước nền đường 5m, mặt đường 3m, chiều dày mặt đường bê tông xi măng 14cm; mức hỗ trợ 318 triệu đồng/km.

Mục 3. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT

Điều 14. Khách hàng vay vốn được hỗ trợ lãi suất

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các khách hàng (bao gồm cả khách hàng đã được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất trước đây) vay vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn để đầu tư phát triển hoặc mở rộng sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh) đáp ứng một trong các nội dung sau:

a) Mua máy cấy, máy sạ cụm trực tiếp phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa

b) Sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ có quy mô tối thiểu (tập trung liên vùng): Rau củ quả thực phẩm 02 ha; lúa 10 ha; cây ăn quả (cam, bưởi, ổi, thanh long) 03 ha/mỗi loại cây.

c) Sản xuất rau, củ, quả an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP hoặc chứng nhận an toàn thực phẩm có liên kết theo chuỗi, với quy mô tập trung từ 03 ha trở lên;

d) Lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước để thâm canh hoặc trồng tái canh cây cam, bưởi với quy mô tối thiểu 01 ha.

e) Chăn nuôi quy mô có mặt thường xuyên tối thiểu: Lợn 50 con, gà 1.000 con, hươu 10 con.

g) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, mua vật tư, thiết bị nâng cấp cơ sở giết mổ tập trung đáp ứng điều kiện vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

h) Nuôi trồng thủy sản thâm canh có quy mô từ 0,5ha trở lên, nuôi trồng thủy sản bằng lồng (loại lồng 15m³ trở lên) quy mô 03 lồng trở lên hoặc tổng thể tích các lồng nuôi từ 90m³ trở lên; Nuôi trồng thủy sản trong bể xi măng, ao lót bạt có diện tích 200m² trở lên;

i) Mua trang thiết bị, vật tư ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất muối và các sản phẩm từ muối; hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có phương án sản xuất kinh doanh; trang trại đạt tiêu chí trang trại theo quy định hiện hành;

k) Đầu tư sản xuất hoặc kinh doanh các sản phẩm tham gia OCOP; sản xuất hoặc kinh doanh liên kết, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các cơ sở có sản phẩm đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên;

l) Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và kinh doanh thương mại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm:

- Thu mua, dự trữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông lâm, thủy hải sản trên địa bàn có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với nông dân từ 3 năm trở lên; các hoạt động sản xuất kinh doanh có liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có hợp đồng liên kết tiêu thụ từ 5 năm trở lên. Các hoạt động này không khống chế quy mô;

- Dự án đầu tư mới trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thủy, hải sản;

- Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 15. Loại cho vay và thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất

1. Đối với khách hàng là doanh nghiệp thuộc hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ

a) Loại cho vay hỗ trợ lãi suất: Là các khoản cho vay để đầu tư vào các dự án nông nghiệp, nông thôn được giải ngân kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực;

b) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án. Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng cho vay;

c) Thời hạn được hưởng hỗ trợ lãi suất cho mỗi khoản vay theo thời hạn

vay vốn (trong hạn) của khách hàng thể hiện trong hợp đồng tín dụng với các ngân hàng thương mại, nhưng tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư; trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời hạn hỗ trợ lãi suất là 08 năm; dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

2. Các đối tượng còn lại

a) Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam: Vay ngắn hạn được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết năm 2030; vay trung hạn và dài hạn được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết năm 2029;

b) Thời hạn được hỗ trợ lãi suất cho mỗi khoản vay theo thời hạn vay vốn (trong hạn) của khách hàng thể hiện trên hợp đồng tín dụng/giấy ghi nợ nhưng không quá 8 tháng đối với các khoản vay ngắn hạn; 24 tháng đối với các khoản vay trung hạn; 36 tháng đối với các khoản vay dài hạn.

Điều 16. Mức lãi suất hỗ trợ

1. Đối với khách hàng là doanh nghiệp thuộc diện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Hỗ trợ theo mức bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại (trong hạn) so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Tổng mức hỗ trợ tối đa cho một dự án là 1,5 tỷ đồng.

2. Các đối tượng còn lại: Hỗ trợ 70% lãi suất vay trong hạn được ghi trong hợp đồng tín dụng/giấy ghi nợ nhưng không được vượt quá số tiền lãi hỗ trợ tối đa cho một khách hàng như sau:

a) Tổng mức vay dưới 10 tỷ đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 500 triệu đồng;

b) Tổng mức vay từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 700 triệu đồng;

c) Tổng mức vay từ 20 tỷ đồng trở lên: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 01 tỷ đồng.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 và Nghị quyết số 125/2024/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh, nay không được quy định tại Nghị quyết này mà các đối tượng đã và đang thực hiện cho đến khi hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2026 có

đầy đủ hồ sơ theo quy định và chưa được hưởng chính sách thì vẫn được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 125/2024/NQ-HĐND và các văn bản hướng dẫn.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa ...Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và MT;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý VPHC-Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội Đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND các xã, phường;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ₄, TH, TH₃.

CHỦ TỊCH